

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành tại Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giang Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Phụ lục I);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Phụ lục II);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Phụ lục III);

Điều 2. Về các nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Về Bản đồ kế hoạch sử dụng đất, Phụ lục sơ đồ vị trí các dự án, các yếu tố về chuyên môn, kỹ thuật (chu chuyển số liệu, biểu mẫu, quy định kỹ thuật trình bày bản đồ, bảng màu, nhãn thửa, mục đích sử dụng đất trước khi đưa vào kế hoạch,...) thì Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành phải tự chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo theo đúng quy định; ngoài các dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì phần diện tích còn lại trong Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tuyệt đối phải đúng theo quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trường hợp bản đồ kế hoạch sử dụng đất không phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T.Nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN GIANG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.112,28	4.271,97	7.825,36	4.595,04	9.309,75	12.110,16
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.168,98	3.625,23	2.124,17	4.244,49	9.093,31	10.081,76
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.052,41</i>	<i>3.525,31</i>	<i>2.124,17</i>	<i>4.244,49</i>	<i>9.076,66</i>	<i>10.081,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,35		37,95	41,18		3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.142,46	258,02	254,28	261,66	211,97	156,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.868,65					1.868,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	957,03		957,03			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	424,89	28,01	374,68	22,20		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.435,38	360,71	4.061,80	10,40	2,47	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,54		15,44	15,10	2,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.236,92	444,07	698,10	579,34	724,70	790,71
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,09	85,73	24,46	50,17	3,57	4,16
2.2	Đất an ninh	CAN	6,92	0,16	0,08	6,56	0,06	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,67		0,07	0,40	0,08	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,74	0,04	2,66	0,43		0,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.485,19	253,13	523,12	355,10	641,15	712,68
	Trong đó:							
	- Đất giao thông	DGT	1.289,03	133,48	251,09	200,22	354,25	349,97
	- Đất thủy lợi	DTL	1.138,53	113,11	247,61	144,65	280,37	352,79
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16		1,06			0,10
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,73	0,99	0,25	0,07	0,14	0,28
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,94	2,92	5,22	8,76	3,47	5,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,14	0,03	0,20		0,35	0,56
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,20	0,01	0,06	0,07	0,02	0,04
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	- Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,22		0,10		0,12	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,77		14,77			
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	2,59	1,63	0,51	1,10	0,23
	- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,61				0,61	
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
	- Đất chợ	DCH	5,80		1,13	0,82	0,72	3,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01		0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67			0,67		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	136,30	14,32	25,23	36,83	21,37	38,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,14	2,68	3,06	9,54	2,02	0,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61	0,03		0,01	0,22	0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,89	85,40	105,33	90,97	37,88	28,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	68,67	2,58	14,08	28,65	18,34	5,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024 HUYỆN GIANG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,62	0,06	1,56	11,50	6,49	6,01
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,65	0,05	0,64	7,65	6,49	5,82
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	20,65	0,05	0,64	7,65	6,49	5,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,35			2,35		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,04	0,01	0,34	1,50		0,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		0,58			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,54		0,04	0,50		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50			0,50		
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	0,50			0,50		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04		0,04			

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024 HUYỆN GIANG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,22	0,06	2,98	25,42	0,67	6,09
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,19	0,05	0,64	17,96	0,67	5,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,19</i>	<i>0,05</i>	<i>0,64</i>	<i>17,96</i>	<i>0,67</i>	<i>5,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,92			5,92		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,06	0,01	1,29	1,54		0,22
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,47		0,47			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,58		0,58			
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,91		22,91			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,23		10,23			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.	RSX/NKR	12,68		12,68			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSX/NKR</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						